

Bản án số: 04/2019/HC-PT

Ngày: 16/01/2019

*V/v: Khiếu kiện Quyết định hành
chính về lĩnh vực đất đai*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Bình;

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Mạnh Hùng;

Ông Đinh Ngọc Huân.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 157/2018/TLPT-HC ngày 15 tháng 6 năm 2018, do có kháng cáo của người khởi kiện đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 14/2018/HC-ST ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Y.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2018/QĐ-TA ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, giữa:

Người khởi kiện: Ông Lê Văn B, sinh năm 1947; trú tại: Số nhà 04/8 Đặng Tiến Đ, phường T, thành phố H, tỉnh Y; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Lê Văn B: Ông Lê Khắc Z - Trợ giúp viên pháp lý của Chi nhánh trợ giúp pháp lý số 7 thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Y; có mặt.

Người bị kiện:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Y

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đình X – Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Y.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đức Qu – Phó Chủ tịch UBND tỉnh Y (Theo Văn bản ngày 31/01/2018), có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Chủ tịch UBND và UBND thành phố H

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Anh G – Chủ tịch UBND thành phố H.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Vũ Đức F – Phó Chủ tịch UBND thành phố H (theo Văn bản ủy quyền ngày 08/01/2019), có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Lê Văn C và bà Chu Thị S; địa chỉ: Xóm P, xã M, huyện L, tỉnh Nam Định, vắng mặt.

- Anh Lê Văn V và chị Trần Thị E; địa chỉ: Lô 39, Mặt bằng quy hoạch 2022, Chợ đầu mối phường W, thành phố H, tỉnh Y; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo ông Lê Văn B trình bày: Bố ông ở rể, sinh được 07 người con (03 con trai, 04 con gái). Năm 1978 bố mẹ ông về Nam Định giao trách nhiệm cho vợ chồng ông phụng dưỡng bà ngoại là cô Nguyễn Thị U cho đến ngày cố mất, hiện nay ông đang thờ cúng. Cố U đã cho ông 569m² đất tại thửa 805, tờ bản đồ số 3, bản đồ 299 phường T. Năm 1981, ông đã chia cho em trai ông là Lê Văn C 100m² đất ao, ông C không sử dụng bán lại cho ông với giá 45.000đồng. Ngày 20/5/1991, ông được UBND tỉnh Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSD) tại thửa 1067, tờ bản đồ số 3, diện tích 504m².

Năm 2000, ông C làm một bản hợp đồng thể hiện việc mẹ ông là cụ Nguyễn Thị J tặng cho con là Lê Văn C và ép ông phải đưa GCNQSD đất cho ông C; ông đề nghị cho ông C 40m² để ở tạm nhưng ông C không đồng ý. UBND phường T đã áp đặt buộc ông phải lập hợp đồng ngày 15/8/2002 tặng cho ông C 62m² đất, sau đó ông đã làm đơn khiếu nại đến UBND các cấp. Trong khi ông đang khiếu nại thì ngày 23/5/2014, UBND thành phố H căn cứ hợp đồng tặng cho ngày 15/8/2002 ban hành Quyết định số 4570/QĐ-UBND ngày 23/5/2014 cấp GCNQSD đất cho ông Lê Văn C, bà Chu Thị S; sau đó, ông C và bà S tặng cho anh Lê Văn V và chị Trần Thị E (con của ông C và bà S) và ngày 25/6/2014, UBND thành phố cấp đã cấp GCNQSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho anh V, chị E.

Ông có đơn khiếu nại đến Chủ tịch UBND thành phố H, tại Quyết định giải quyết khiếu nại số 10743/QĐ-UBND ngày 26/11/2014 của Chủ tịch UBND thành phố H đã không chấp nhận việc hủy GCNQSD đất đã cấp cho ông C, bà S. Ông tiếp tục khiếu nại đến Chủ tịch UBND tỉnh, tại Quyết định giải quyết khiếu nại số 1416/QĐ-UBND ngày 20/4/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Y đã giữ nguyên Quyết định số 10743/QĐ-UBND ngày 26/11/2014 của Chủ tịch UBND thành phố H.

Ngày 18/5/2015, ông Lê Văn B khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Y: Hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 1416/QĐ-UBND ngày 20/4/2015 của

Chủ tịch UBND tỉnh Y về việc giữ nguyên Quyết định giải quyết khiếu nại số 10743/QĐ-UBND ngày 26/11/2014 của Chủ tịch UBND thành phố H.

Hủy Quyết định số 4570/QĐ-UBND ngày 23/5/2014 của UBND thành phố H về việc cấp GCNQSD đất cho ông C, bà S và hủy GCNQSD đất số BT 220938 ngày 23/5/2014 của UBND thành phố cấp cho ông C, bà S.

Hủy GCNQSD đất số 03482/6025/QĐ-UBND ngày 25/6/2014 do UBND thành phố H cấp cho anh Lê Văn V, chị Trần Thị E.

Yêu cầu công nhận GCNQSD đất số 0061/QSĐĐ ngày 20/5/1991 do UBND tỉnh Y đã cấp cho gia đình ông Lê Văn B.

Theo Chủ tịch UBND tỉnh Y trình bày: Về nguồn gốc đất: Theo hồ sơ 299 năm 1984 phường T, thửa số 805, tờ bản đồ số 3, diện tích 569m² có nguồn gốc của vợ chồng cụ Nguyễn Thị J và cụ Lê Văn Đ (cha, mẹ của các ông Lê Văn B, Lê Văn C, Lê Văn D). Cụ Đ đứng tên trong hồ sơ địa chính; năm 1984, cụ Đ chết; ngày 20/5/1991, ông Lê Văn B được cấp GCNQSD đất; năm 2007, cụ Nguyễn Thị J chết.

Về việc phân chia đất cho ông Lê Văn C: Ngày 16/12/2000, ba anh em ông B, ông C, ông O có lập Biên bản phân chia ranh giới đất cho em út là ông Lê Văn C (Biên bản có sự chứng kiến của khối phố, an ninh xóm và ông Thứ là câu ruột được UBND phường T chứng thực ngày 29/3/2001), nội dung thể hiện: Trên mảnh đất đã có các công trình xây dựng của hai gia đình anh cả là Lê Văn B, anh hai là Lê Ngọc O. Nay còn lại của anh ba là Lê Văn C cụ thể là diện tích 70m²: Phía Đông giáp lối đi có chiều dài 19m; phía Tây giáp hàng rào bà Chấn có chiều dài là 16m; phía Bắc giáp ngõ 8 Đặng Tiến Đ có chiều dài bằng 4m; phía Nam giáp công trình phụ của 2 anh em có chiều dài là 4m.

Ngày 15/8/2002, cụ Nguyễn Thị J cùng các con là ông B, ông C, ông O lập Biên bản họp gia đình có xác nhận của khối phố và UBND phường T, nội dung thể hiện: Mảnh đất gia đình đang sử dụng là của bà Nguyễn Thị J, giao quyền cho con trai cả (ông B) đứng tên trong GCNQSD đất cấp ngày 20/5/1991, nay mới có điều kiện tách trích lục cho hai em là ông O và ông C, trong đó ông C được chia 62m². Trong biên bản còn ghi: Vậy chúng tôi thống nhất làm biên bản này để đề nghị UBND phường và UBND thành phố làm thủ tục cho anh C và anh O.

Cùng ngày 15/8/2002, vợ chồng ông Lê Văn B, bà Phạm A đã lập hợp đồng tặng cho nhà và quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn C, tuy chưa chứng thực nhưng có đầy đủ chữ ký của vợ chồng ông B, vợ chồng ông C.

Theo hồ sơ xin xác nhận thời gian và nguồn gốc sử dụng đất của ông Lê Văn C ngày 05/9/2012 gửi UBND thành phố H (được UBND, Mặt trận Tổ quốc, Tư pháp và Trưởng phố Lợi 2, phường T xác nhận) thì trong năm 2000, ông C xây dựng nhà cấp 4 để ở. Việc sử dụng đất của ông C tại khu vực được chia ổn định,

không tranh chấp, ngày 23/5/2014, UBND thành phố H đã cấp GCNQSD đất cho ông C, bà S diện tích 62m².

Chủ tịch UBND tỉnh Y đã ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 1416/QĐ-UBND ngày 20/4/2015 với nội dung: Quyết định số 3677/QĐ-UBND ngày 28/4/2014 của UBND thành phố H về việc hủy GCNQSD đất số A022941 ngày 20/5/1991 do UBND tỉnh cấp cho ông Lê Văn B là đúng và việc cấp GCNQSD đất cho ông Lê Văn C, bà Chu Thị S 62m² là đúng quy định của pháp luật; giữ nguyên Quyết định số 10743/QĐ-UBND ngày 26/11/2014 của Chủ tịch UBND thành phố H.

Theo người đại diện được uỷ quyền của Chủ tịch UBND thành phố H trình bày: Việc UBND thành phố H ban hành Quyết định 3677/QĐ-UBND ngày 28/4/2014 hủy GCNQSD đất đã cấp cho ông Lê Văn B và cấp Giấy chứng nhận cho ông C, bà S là đúng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 11 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007. Tại Quyết định số 1416/QĐ-UBND ngày 20/4/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh đã giữ nguyên Quyết định số 10743/QĐ-UBND ngày 26/11/2014 của Chủ tịch UBND thành phố H. Đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của ông Lê Văn B.

Theo ông Lê Văn C (vợ là Lê Thị S) và anh Lê Văn V (vợ là Trần Thị E) trình bày:

Ông Lê Văn B khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy GCNQSD đất do UBND thành phố H cấp cho ông C và bà S ngày 23/5/2014, nay ông C và bà S đã tặng cho con là Lê Văn V và Trần Thị E là hoàn toàn không có căn cứ. Vì trước khi mất cụ Nguyễn Thị J đã cho tặng cho ông C và bà S và ông bà đã được UBND thành phố cấp GCNQSD đất ngày 23/5/2014. Sau khi có GCNQSD đất ông C và bà S đã cho tặng toàn bộ diện tích đất tại số nhà 02/8 Đặng Tiến Đ, phường T, thành phố H cho con là anh Lê Văn V (vợ là chị Trần Thị E); hiện nay anh V và chị E đã được cấp GCNQSD đất; đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của ông Lê Văn B.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 04/2016/HCST ngày 27/5/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Y, đã quyết định:

Áp dụng điểm a khoản 2 Điều 163 của Luật tố tụng hành chính năm 2010. Bác toàn bộ đơn khởi kiện của ông Lê Văn B về các yêu cầu:

Hủy toàn bộ Quyết định giải quyết khiếu nại số 1416/QĐ-UBND ngày 20/4/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Y về việc giữ nguyên quyết định số 10743/QĐ-UBND ngày 26/11/2014 của Chủ tịch UBND thành phố H;

Hủy một phần Quyết định số 4570/QĐ-UBND ngày 23/5/2014 về việc cấp GCNQSD đất và hủy GCNQSD đất số BT 220938 ngày 23/5/2014 của UBND thành phố H cấp cho ông C, bà S;

Hủy GCNQSD đất số BV 170363 ngày 25/6/2014 của UBND thành phố H đã cấp cho hộ Lê Văn V vợ là Trần Thị E;

Yêu cầu công nhận GCNQSD đất số A 022941 ngày 20/5/1991 của gia đình ông B do UBND tỉnh Y cấp.

Ngày 10/6/2016, ông Lê Văn B có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại Bản án hành chính phúc thẩm số 177/2017/HC-PT ngày 21/6/2017 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã quyết định:

Chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn B. Hủy toàn bộ Bản án hành chính sơ thẩm 04/2016/HCST ngày 27/5/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Y. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Y giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 14/2018/HCST ngày 30/3/2018, Tòa án nhân dân tỉnh Y đã quyết định:

Căn cứ khoản 3, khoản 4 Điều 32; điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 204; khoản 1 Điều 206 Luật tổ tụng hành chính;

Căn cứ khoản 4 Điều 49 Luật đất đai năm 2003; khoản 1 Điều 135; khoản 1 Điều 136 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ; khoản 1 Điều 18; khoản 2 Điều 21 Luật khiếu nại; khoản 2 Điều 12 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án,

Xử: Bác đơn khởi kiện của ông Lê Văn B về các nội dung:

Hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 1416/QĐ-UBND ngày 20/4/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Y về việc giữ nguyên quyết định số 10743/QĐ-UBND ngày 26/11/2014 của Chủ tịch UBND thành phố H;

Hủy một phần Quyết định số 4570/QĐ-UBND ngày 23/5/2014 về việc cấp GCNQSD đất và hủy GCNQSD đất số CH 00382/4570/QĐ-UBND ngày 23/5/2014 do UBND thành phố H cấp cho ông C, bà S;

Hủy GCNQSD đất số 03482/6025/QĐ-UBND ngày 25/6/2014 của UBND thành phố H đã cấp cho hộ ông Lê Văn V vợ là Trần Thị E;

Yêu cầu công nhận GCNQSD đất số 0061/QSĐĐ ngày 20/5/1991 do UBND tỉnh Y cấp cho gia đình ông B.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 06/4/2018, ông Lê Văn B có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Theo ông Lê Văn B và người bảo vệ quyền và lợi ích của ông B đều đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 1416/QĐ-UBND ngày 20/4/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Y về việc giữ

nguyên Quyết định số 10743/QĐ-UBND ngày 26/11/2014 của Chủ tịch UBND thành phố H. Hủy một phần Quyết định số 4570/QĐ-UBND ngày 23/5/2014 về việc cấp GCNQSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 00382/4570/QĐ-UBND ngày 23/5/2014 do UBND thành phố H cấp cho ông C, bà S. Hủy GCNQSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số 03482/6025/QĐ-UBND ngày 25/6/2014 của UBND thành phố H đã cấp cho hộ anh Lê Văn V vợ là Trần Thị E. Yêu cầu công nhận GCNQSD đất số 0061/QSDĐ ngày 20/5/1991 do UBND tỉnh Y cấp cho gia đình ông B.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội nêu quan điểm giải quyết vụ án: Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định của Luật tố tụng hành chính trong quá trình giải quyết vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng quy định của Luật tố tụng hành chính. Tòa án cấp sơ thẩm đã bác các yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn B là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính bác kháng cáo của ông Lê Văn B và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ tài liệu, chứng cứ đã thu thập và được thẩm tra công khai tại phiên tòa; trên cơ sở ý kiến của đương sự và của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Quyết định giải quyết khiếu nại số 1416/QĐ-UBND ngày 20/4/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Y; Quyết định giải quyết khiếu nại số 10743/QĐ-UBND ngày 26/11/2014 của Chủ tịch UBND thành phố H; Quyết định số 4570/QĐ-UBND ngày 23/5/2014 về việc cấp GCNQSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 00382/4570/QĐ-UBND ngày 23/5/2014 của UBND thành phố H cấp cho ông C, bà S; GCNQSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số 03482/6025/QĐ-UBND ngày 25/6/2014 của UBND thành phố H cấp cho hộ anh Lê Văn V và chị Trần Thị E là quyết định hành chính thuộc đối tượng khởi kiện vụ án hành chính theo quy định tại khoản 2 Điều 3, Điều 30 và Điều 32 Luật Tố tụng hành chính, Tòa án nhân dân tỉnh Y thụ lý giải quyết là đúng quy định của pháp luật. Ngày 18/5/2015, ông Lê Văn B khởi kiện các quyết định nêu trên là đảm bảo thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 116 Luật tố tụng hành chính.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Xét yêu cầu hủy Quyết định số 4570/QĐ-UBND ngày 23/5/2014 về việc cấp GCNQSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 00382/4570/QĐ-UBND ngày 23/5/2014 của UBND thành phố H cấp cho ông Lê Văn C và bà Chu Thị S: Tại Quyết định số 4570/QĐ-UBND ngày 23/5/2014 của UBND thành phố H về việc cấp GCNQSD đất, đã duyệt cấp GCNQSD đất cho 12 hộ trong đó có hộ ông C và bà S. Theo GCNQSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 00382/4570/QĐ-

UBND ngày 23/5/2014 của UBND thành phố H cấp cho ông C và bà S diện tích 62m² đất ở đô thị thuộc thửa số 543, tờ bản đồ số 07.

[2.1.1]. Về nguồn gốc đất: Theo hồ sơ 299 năm 1984 phường T, thửa số 805, tờ bản đồ số 3, diện tích 569m² có nguồn gốc của vợ chồng cụ Nguyễn Thị J và cụ Lê Văn Đ (là cha, mẹ của các ông Lê Văn B, Lê Văn C, Lê Văn D); cụ Đ đứng tên trong hồ sơ địa chính, năm 1984 cụ Đ chết; ngày 20/5/1991, ông Lê Văn B được cấp GCNQSD đất; năm 2007, cụ Nguyễn Thị J chết. Ngày 16/12/2000, ba anh em ông B, ông C, ông O có lập Biên bản phân chia ranh giới đất cho em út là ông Lê Văn C (Biên bản có sự chứng kiến của khối phố, an ninh xóm và ông Thứ là cựu ruột được UBND phường T chứng thực ngày 29/3/2001), nội dung thể hiện: Trên mảnh đất đã có các công trình xây dựng của hai gia đình anh cả là Lê Văn B, anh hai là Lê Ngọc O. Nay còn lại của anh ba là Lê Văn C, cụ thể là diện tích 70m² (có tứ cận). Ngày 15/8/2002, cụ Nguyễn Thị J cùng các con là ông B, ông C, ông O lập Biên bản họp gia đình có xác nhận của khối phố và UBND phường T, nội dung thể hiện: “*Mảnh đất gia đình đang sử dụng là của bà Nguyễn Thị J, giao quyền cho con trai cả (ông B) đứng tên trong GCNQSD đất cấp ngày 20/5/1991, nay mới có điều kiện tách trích lục cho hai em là ông O và ông C, trong đó ông C được chia 62m²*”. Trong biên bản còn ghi: “*Vậy chúng tôi thống nhất làm biên bản này để đề nghị UBND phường và UBND thành phố làm thủ tục cho anh C và anh O*”. Cùng ngày 15/8/2002, vợ chồng ông Lê Văn B, bà Phạm A đã lập hợp đồng tặng cho nhà và quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn C, tuy chưa chứng thực nhưng có đầy đủ chữ ký của vợ chồng ông B, vợ chồng ông C.

[2.1.2]. Sau khi lập Biên bản phân chia ranh giới đất năm 2000 và Biên bản họp gia đình năm 2002, vợ chồng ông B và vợ chồng ông C chưa làm thủ tục tặng cho nhà đất tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Thực tế, sau thời điểm năm 2000 thì giữa ông B và gia đình ông C đã xảy ra tranh chấp đối với diện tích đất nêu trên, khi gia đình ông C tiến hành xây dựng nhà trên diện tích được thoả thuận chia thì gia đình ông B không đồng ý, từ năm 2005 đến thời điểm tháng 5/2014 ông B đã nhiều lần có đơn khiếu nại đề nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết việc ông C đến lấn chiếm đất. Tại Công văn số 226/BC-UB ngày 20/10/2005 của UBND phường T có nội dung báo cáo UBND thành phố H và Phòng thanh tra thành phố về việc giải quyết tranh chấp đất giữa ông B với ông O và ông C từ năm 2001 chưa giải quyết được. Tại Công văn số 1000/UBND-TTr ngày 16/6/2010 của UBND thành phố H trả lời ông C về việc diện tích đất gia đình ông C xin cấp GCNQSD đất hiện đang có tranh chấp nên dừng làm thủ tục cấp GCNQSD đất. Tại Công văn số 199/UBND-TD ngày 29/9/2011 của UBND tỉnh Y gửi Chủ tịch UBND thành phố H có nội dung: Ngày 15/9/2011, Phó Chủ tịch UBND tỉnh tiếp ông B đến gửi đơn đề nghị giải quyết việc ông Lê Văn C lấn chiếm đất; chuyển đơn đến Chủ tịch UBND thành phố H có công văn trả lời ông B. Tại Công văn số 11/CV-VP ngày 10/8/2012

của Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Y gửi Chủ tịch UBND thành phố H có nội dung gửi đơn của ông B khiếu nại việc ông Lê Văn C lấn chiếm đất. Tại Biên bản họp ngày 19/9/2012 của UBND phường T giải quyết tranh chấp đất đai giữa ông B và ông C.

[2.1.3]. Theo hồ sơ xin xác nhận thời gian và nguồn gốc sử dụng đất của ông Lê Văn C ngày 05/9/2012, UBND phường T nhận được hồ sơ đề nghị cấp GCNQSD đất 62m². Ngày 21/9/2012, UBND phường T có Thông báo số 37/TB-UBND về việc niêm yết hồ sơ đề nghị cấp GCNQSD đất của ông C. Ngày 22/10/2012, UBND phường T lập Biên bản kết thúc việc niêm yết công khai Công văn số 37/TB-UBND, có nội dung: Sau thời gian niêm yết công khai (30 ngày), không nhận được ý kiến khiếu nại nguồn gốc sử dụng đất và hồ sơ đề nghị cấp GCNQSD đất của hộ ông C. Ngày 08/01/2013, UBND phường T có Công văn số 05/UBND-ĐCXD gửi Phòng Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố về việc cấp GCNQSD đất cho ông C. UBND phường T và Phòng Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cho rằng Hồ sơ đề nghị cấp GCNQSD đất của ông C đúng trình tự thủ tục và đủ điều kiện để được xét cấp GCNQSD đất theo quy định nên đã làm tờ trình UBND thành phố cấp GCNQSD đất cho gia đình ông C. Tại Quyết định số 4570/QĐ-UBND ngày 23/5/2014 của UBND thành phố H về việc cấp GCNQSD đất, đã duyệt cấp GCNQSD đất cho 12 hộ trong đó có hộ ông C và bà S. Theo GCNQSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 00382/4570/QĐ-UBND ngày 23/5/2014 của UBND thành phố H cấp cho ông C và bà S diện tích 62m² đất ở đô thị thuộc thửa số 543, tờ bản đồ số 7.

[2.1.4]. Trong quá trình UBND phường T làm thủ tục để cấp GCNQSD đất cho ông C thì ông B vẫn liên tục có đơn khiếu nại gửi các cơ quan có thẩm quyền về việc ông C lấn chiếm đất thể hiện ở những tài liệu, cụ thể: Đơn khiếu nại của ông B ngày 27/9/2012 gửi UBND thành phố H và Phòng Tài nguyên và Môi trường đề nghị dừng cấp GCNQSD đất cho ông C; Công văn số 7072/UBND-TD ngày 28/9/2012 của UBND tỉnh Y trả lời đơn của ông B đề nghị giải quyết việc ông C lấn chiếm đất; Công văn số 3096/UBND-TP ngày 10/12/2012 của UBND thành phố H gửi Chủ tịch UBND phường T về việc UBND thành phố nhận được đơn khiếu nại của ông B đề nghị hủy bỏ Biên bản kiểm tra thẩm định hợp đồng cho nhà và chuyển quyền sử dụng đất do Chủ tịch phường T lập ngày 20/8/2002. Công văn số 63/UBND-TD ngày 25/02/2013 của UBND tỉnh Y gửi Chủ tịch UBND thành phố H v/v xử lý đơn của ông B tố cáo ông C và anh V (con của ông C) xây dựng nhà trái phép trên đất của gia đình ông B, có nội dung: Phó Chủ tịch UBND tỉnh chuyển đơn đến UBND thành phố kiểm tra việc xây dựng nhà của ông C, báo cáo UBND tỉnh trước ngày 15/3/2013.

[2.1.5]. Như vậy, từ sau thời điểm năm 2000 đến thời điểm ngày 23/5/2014 cấp GCNQSD đất cho gia đình ông C thì giữa ông B và gia đình ông C đã liên tục xảy ra tranh chấp đối với diện tích đất nêu trên, mà UBND phường T; Phòng Tài nguyên và Môi trường; Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố H cho rằng hồ sơ đề nghị cấp GCNQSD đất của ông C đúng trình tự thủ tục và đủ điều kiện để được xét cấp GCNQSD đất theo quy định nên đã làm tờ trình trình UBND thành phố cấp GCNQSD đất cho gia đình ông C là không đúng thực tế hiện trạng sử dụng đất, vi phạm Điều 50 Luật đất đai năm 2003; khoản 2 Điều 14 Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2014 của Chính phủ quy định về cấp GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất. Tòa án cấp sơ thẩm đã bác yêu cầu của ông Lê Văn B là không có căn cứ pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn B sửa bản án hành chính sơ thẩm huỷ các quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBND tỉnh Y; Chủ tịch UBND thành phố H và các quyết định cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông C và bà S, anh V và chị Thuý. Đối với yêu cầu công nhận GCNQSD đất số 0061/QSDD ngày 20/5/1991 do UBND tỉnh Y cấp cho gia đình ông B thì đề nghị UBND thành phố H thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật.

[3]. Án phí: Theo quy định tại Điều 34 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí thì ông Lê Văn B không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm; hoàn trả cho ông Lê Văn B 300.000 đồng khoản tiền đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0003192 ngày 23/4/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Y. Chủ tịch UBND tỉnh Y, Chủ tịch UBND thành phố H và UBND thành phố H phải chịu án phí hành chính sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính năm 2015.

Sửa Bản án hành chính sơ thẩm số 14/2018/HCST ngày 30/3/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Y, cụ thể:

Hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 1416/QĐ-UBND ngày 20/4/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Y; huỷ Quyết định giải quyết khiếu nại số 10743/QĐ-UBND ngày 26/11/2014 của Chủ tịch UBND thành phố H.

Hủy một phần Quyết định số 4570/QĐ-UBND ngày 23/5/2014 về việc cấp GCNQSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 00382/4570/QĐ-UBND ngày 23/5/2014 do UBND thành phố H cấp cho ông Lê Văn C và bà Chu Thị S.

Hủy GCNQSD đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số 03482/6025/QĐ-UBND ngày 25/6/2014 do UBND thành phố H cấp cho hộ anh Lê Văn V và chị Trần Thị E.

Đối với yêu cầu công nhận GCNQSD đất số 0061/QSDĐ ngày 20/5/1991 do UBND tỉnh Y cấp cho gia đình ông B thì đề nghị UBND thành phố H thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật.

Án phí: Ông Lê Văn B không phải chịu án phí hành chính thẩm; hoàn trả cho ông Lê Văn B 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng khoản tiền đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0003192 ngày 23/4/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Y. Chủ tịch UBND tỉnh Y, Chủ tịch UBND thành phố H và UBND thành phố H phải chịu án phí hành chính sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Y;
- VKSND tỉnh Y;
- Cục THADS tỉnh Y;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thúy Bình

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Mạnh Hùng

Đinh Ngọc Huân

Lê Thị Thúy Bình

